

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM TỪ LOẠI DANH TỪ TRONG TIẾNG KHƠ MÚ Ở VIỆT NAM

NGUYỄN THU HUYỀN*

Abstract: This article studies the characteristics of noun types in the Kho Mu language in Vietnam. The study provides an overall picture of the properties of the Kho Mu nouns, including their general meanings, combinability, and functions in larger syntactic structures. In addition, the article also classifies nouns in Khmer into subgroups based on their meanings, functions and combinability.

Keywords: *Kho Mu people, kho Mu grammar, noun type in Kho Mu*

1. Người Khơ Mú và tiếng Khơ Mú

Theo các tài liệu nghiên cứu trước đây, người Khơ Mú có nguồn gốc từ Lào di cư sang khu vực miền núi nước ta và tập trung ở một số tỉnh như: Nghệ An, Hà Tĩnh, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La. Dựa theo Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2019, dân tộc Khơ Mú có 90.612 người. Họ có nhiều tên gọi khác nhau như: Xá Cầu, Khạ Klẩu, Mãng Cầu, Tềnh, Pu Thềnh, Tày Hay, Mứn Xen, Kmu, Kưm Mụ,.. Ở Lào, họ nằm trong khối cộng đồng Lào Thềnh. Bản thân họ tự gọi là Khơ Mú (Kăm Mú). Người Khơ Mú còn giữ lại nhiều kí ức liên quan đến thời kì cổ sử Lào và trong đời sống văn hoá vẫn còn mang nhiều nét ảnh hưởng của văn hoá Lào. Họ cư trú trên các rẻo giữa và rẻo cao nên sinh sống chủ yếu bằng nghề trồng trọt trên nương rẫy. Trước đây, họ chủ yếu trồng lúa, các loại củ quả với công cụ chủ yếu là gậy chọc lỗ. Sau này, họ trồng thêm ruộng nước hay ruộng bậc thang. Nương của họ được phân biệt tùy theo địa thế của núi rừng hay loại cây trồng, kĩ thuật canh tác, thời gian sử dụng,...

Trước cách mạng tháng 8, người Khơ Mú bị lệ thuộc hẳn vào xã hội Thái, cư trú rải rác thành từng bản trong các mường của người Thái. Theo luật lệ phong kiến Thái, chúa đất tượng trưng cho quyền lực của cả khu vực do chúng cai quản. Mỗi bản Khơ Mú bao gồm nhiều gia đình thuộc những dòng họ khác nhau. Dòng họ người Khơ Mú thường mang tên thú, chim, cây cỏ và đôi khi là vật vô tri. Hôn nhân của họ dựa theo nguyên tắc: người trong một dòng họ không được lấy nhau, nam nữ được tự do yêu đương, hôn nhân một vợ một chồng bền vững,... Trải qua các cuộc cách mạng, người Khơ Mú đã có nhiều đóng góp vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Đời sống chính trị văn hoá ổn định. Nhân dân ngày càng phấn khởi, tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng. Trình độ văn hoá, đời sống của nhân dân được nâng cao. Nhiều phong tục lạc hậu bị hủy bỏ.

Tiếng Khơ Mú thuộc ngữ hệ Nam-Á. Ngôn ngữ này nằm trong ngành Khmuic, khác với ngành của bốn nhóm La-ha, Kháng, Xinh mul và Mảng. Ngôn ngữ này còn bảo lưu nhiều yếu tố cổ như về mặt ngữ âm xuất hiện nhiều phụ âm đầu kép. Ngoài ra, thanh điệu trong tiếng Khơ Mú không rõ ràng. Điều này khác với các ngôn ngữ như Kháng, La-ha và Xinh mul. Bởi các ngôn ngữ này đã có thanh điệu rõ ràng.

2. Lịch sử nghiên cứu

Nghiên cứu về tiếng Khơ Mú đã nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Ở nước ngoài, Tác giả Frank Proschan (1993) đã nghiên cứu về hiện tượng láy trong tiếng Khơ Mú qua ngữ liệu từ các bài thơ trong công trình *Khmu play languages* [18]. Tác giả Mark Alves (2001) đã có nghiên cứu về đặc điểm động từ phái sinh cấu tạo bằng tiền tố khiên động trong tiếng Khơ Mú

* Viện ngôn ngữ học; Email: huyentue13@gmail.com

và một số ngôn ngữ Mon-Khmer khác. [14]. Nghiên cứu về phụ tố tiếng Khor Mú của Lào, Thái Lan cũng đã nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu như: William Smaley (1961) với công trình *Outline of Khmu structure* [20]; Suwillai Preamsirat (1987) với công trình *A Khmu grammar* [17]. Thêm vào đó, tác giả Jan-Olof Svantesson (1983), trong công trình *The semantic domains of numeral classifiers in Kammu* cũng đã miêu tả nghĩa của một số loại từ thông qua việc phân tích nhóm danh từ. Tác giả A. G. Haudricourt (1973) cũng cho rằng việc nghiên cứu tiếng Khor Mú và các ngôn ngữ nhóm Khor Mú có thể giúp cho việc tìm hiểu và làm sáng tỏ quá trình hình thành thanh điệu tiếng Việt [15]. Tác giả Suwilai Preamsirat (1987) cũng đã nghiên cứu về câu hỏi tiếng Khor Mú ở Lào trong công trình nghiên cứu *A Khmu grammar* [17]. Ngoài ra, tác giả H. Maspêrô cho rằng ngôn ngữ Khor Mú ở Việt Nam là nhóm cực đông và cực nam của ngành Paluang-Va. Tuy thuộc ngữ hệ Nam - Á, ngôn ngữ Khmú còn giữ lại nằm trong một ngành riêng khác với ngành của bốn nhóm La-ha, Kháng, Xinh mul và Mảng. Tác giả Ôđricua cũng có nhận xét tương tự khi ông cho rằng những ngôn ngữ Kháng, Mảng, Xinh mul cũng như ngôn ngữ Khạ Phọng và Tày hạt là những ngôn ngữ tiêu biểu cho lớp ngôn ngữ cổ nhất ở miền biên giới Việt - Lào, miền Tây bắc và miền núi Thanh - Nghệ Việt Nam, không những có trước khi Thái đến mà trước cả sự bành trướng của người Khmú từ Luang Prabăng tới. Nhóm tác giả trên cũng cho rằng, đi sâu vào tiếng Khor Mú, ngoài một số từ trong lớp từ vựng cơ bản cùng gốc Nam - Á với bốn nhóm đang nghiên cứu, nhiều từ vựng cơ bản trong ngôn ngữ Khor Mú khác hẳn với từ vựng của các nhóm anh em, nhất là nhóm La-ha và nhóm Kháng và lại gần với nhóm paluang, Va và Lamet. Ngoài ra nghiên cứu cũng cho rằng, ngữ âm tiếng Khor mú còn giữ được nhiều phụ âm đầu kép, có khi cặp đôi, có khi lại cặp ba, trong khi ở các nhóm khác, phụ âm đầu kép có xu hướng giảm dần. Về mặt thanh điệu, thanh điệu tiếng Khor Mú không rõ ràng, có thể coi như là mới manh nha, gần giống với tình hình ở tiếng Paluang-Va và Môn. Tuy nhiên, các ngôn ngữ Kháng, La-ha và Xinh mul thanh điệu của chúng đã rõ ràng (Dẫn theo [12, tr. 40-41]).

Nghiên cứu của các tác giả Dương Thu Hằng, Nguyễn Thu Quỳnh (2022) cũng chỉ ra tỉ lệ người Khor Mú nói được tiếng mẹ đẻ là 84,8%. Tình trạng mai một ngôn ngữ/tiếng mẹ đẻ có tỉ lệ cao và có diện mạo khá phức tạp. Tỉ lệ người nói được tiếng mẹ đẻ suy giảm theo lứa tuổi [4, tr. 76, 81, 83]. Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Hữu Hoàn (2022) cũng chỉ ra số lượng các ngôn ngữ của nhóm Khmuic, Khmeric và Mangic ở nước ta rất ít và không phức tạp lắm. Tác giả đã kế thừa các kết quả nghiên cứu của Nguyễn Văn Lợi và có kiến nghị về cách viết tên gọi ngôn ngữ các nhóm này cho thống nhất [5]. Ngoài ra, cấu tạo từ trong tiếng Khor Mú cũng được tác giả Tạ Quang Tùng (2024) quan tâm, nghiên cứu. Qua nghiên cứu này, những đặc điểm phụ tố trong tiếng Khor Mú ở vùng Tây Bắc Việt Nam đã được tác giả miêu tả kĩ lưỡng [9]. Nhìn chung, từ vựng tiếng Khor Mú hiện nay vẫn chưa được quan tâm nghiên cứu. Trong bài viết này, chúng tôi tiến hành nghiên cứu về từ loại danh từ trong tiếng Khor Mú ở Việt Nam nhằm khắc họa những nét cơ bản về một trong những lớp từ vựng cơ bản của tiếng Khor Mú góp phần vào việc bảo tồn ngôn ngữ, văn hoá nơi đây.

3. Phương pháp, tư liệu nghiên cứu

Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng hai phương pháp nghiên cứu. Trong đó ở phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học điền dã, các điều tra viên đã tiến hành đi điền dã tại hai tỉnh Nghệ An và Sơn La. Những điều tra viên đã dựa trên bảng khảo sát về từ vựng và bảng điều tra về ngữ pháp để tiến hành thu thập tư liệu từ các tư liệu viên. Từ đó, người điều tra tiến hành ghi lại ngôn ngữ Khor Mú theo phiên âm quốc tế. Những tư liệu viên được lựa chọn là những người sống lâu năm tại địa phương, không mắc các khuyết tật về ngôn ngữ. Trong bài viết này, chúng tôi dựa trên nguồn tư liệu được điều tra vào năm 2023 tại 2 tỉnh Sơn La và Nghệ An. Trong đó, ở bản Phiêng Trai, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn tỉnh Sơn La, các điều tra viên tiến hành điều tra 06 cộng tác viên. Ở bản Na Bè, xã Xá Lượng, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An, các điều tra viên tiến hành điều tra 03 cộng tác viên. Phương pháp

miêu tả được sử dụng với các thủ pháp quan trọng như: thống kê, phân tích tư liệu. Cụ thể, chúng tôi tiến hành phân tích văn bản (các câu trong tiếng Khor Mú) thành các đơn vị ngôn ngữ nhỏ hơn như cụm từ, từ,... Tiếp đó, chúng tôi tiến hành thống kê, giải thích mối liên hệ của chúng. Từ đó, chúng tôi hệ thống hoá từ loại danh từ trong tiếng Khor Mú ở Việt Nam.

Tư liệu nghiên cứu được sử dụng trong bài viết gồm bảng từ với 2.000 đơn vị từ vựng tiếng Khor Mú và bảng điều tra ngữ pháp gồm 600 câu tiếng Khor Mú trong đề tài cấp bộ: *Tiếng Khor Mú ở Việt Nam* do TS. Tạ Quang Tùng chủ nhiệm.

4. Kết quả nghiên cứu

Qua khảo sát ngữ liệu tiếng Khor Mú, chúng tôi thấy tiếng Khor Mú là ngôn ngữ đơn lập, từ không biến đổi hình thái. Dựa trên đặc điểm ý nghĩa và khả năng kết hợp, chức vụ cú pháp của danh từ trong tiếng Khor Mú, chúng tôi chia danh từ trong tiếng Khor Mú thành hai nhóm lớn là danh từ chung và danh từ riêng. Trong mỗi nhóm lớn lại có thể chia thành những nhóm nhỏ hơn.

4.1. Ý nghĩa khái quát của danh từ

Qua khảo sát thống kê tư liệu và phân tích thành tố, phân tích ngữ nghĩa để tìm hiểu ý nghĩa khái quát của từ, khả năng kết hợp của từ trong tiếng Khor Mú và vị trí chức năng mà từ đảm nhiệm trong các kết cấu lớn hơn, chúng tôi nhận thấy từ loại danh từ trong tiếng Khor Mú dựa trên những đặc trưng cơ bản sau đây:

Ý nghĩa phạm trù được khái quát hoá dựa trên ý nghĩa của các từ cụ thể. Từ loại danh từ trong tiếng Khor Mú có ý nghĩa phạm trù chỉ thực thể “sự vật tính”. Từ loại danh từ tiếng Khor Mú gắn liền với tên gọi về khái niệm, sự vật, đồ đạc, người, động thực vật, khái niệm trừu tượng. Chẳng hạn như:

- + *lvay* (trời); *həput* (mây); *nɔ:ŋ* (ao); *pun* (vôi); *čun* (chì);
- + *lɔ* (thân thể); *ʔa* (thịt); *mam* (máu); *pɔm* (má); *kap* (cằm); *mu* (mũi); *hraj* (răng); *bla* (vai); ...;
- + *zɔ:ŋ* (bó); *maʔ* (me); *ta* (ông nội); *za* (bà nội); *taʔ* (cụ); *kle* (chông); *kɔn* (con); *zɔ* (cháu); ...;
- + *naj* (chai); *ho* (rổ); *ʔu* (cái giùi); *pʰuɔn* (bàn); *pi* (sáo); *nen* (đèn);
- + *pleʔ* (quả); *kluj* (củ); *lin* (lỗi ngõ); *ʔrɔʔ* (nhãn); *tloj* (chuối); *liu* (chanh);
- + *ŋan* (ngỗng); *pət* (vịt); *le* (vết); *sim* (chim); *kaʔ* (cá); *ʔo:k* (óc); *top* (rùa);
- + *tʰu* (đũa); *pʰuɔn* (mâm); *le* (đĩa); *paj* (vại); *pʰri* (ớt);...

4.2. Khả năng kết hợp của danh từ

- Trong cụm danh từ, danh từ tiếng Khor Mú có khả năng kết hợp được với từ chỉ định hoặc tính từ ở phía sau. Ví dụ:

hləŋ - ʔaŋ - ʔi: ngôi - nhà - này; *hləŋ - ʔaŋ - ʔənaɪ*: ngôi - nhà - kia; *briʔ - ʔuəj*: trời - xâu; *briʔ - pəsuəŋ*: trời - tối; *tep - hiəŋ*: áo - đen;

- Trong cụm danh từ, danh từ tiếng Khor Mú có thể kết hợp được với lượng từ và loại từ ở phía trước. Ví dụ: *buiŋ - pleʔ - cət*: các - quả - chua; *hnuəj - pan*: cái - bàn; *hnuəj - ʔɔm*: cái - ấm;

- Danh từ thường kết hợp với hệ từ là khi làm vị ngữ trong câu. Ví dụ:

taj - ʔoʔ - mɔh - bo - doj: Anh - tôi - là - bộ - đội.

kəmbraʔ - ʔoʔ - mɔh - kummuʔ - ha - noj: Vợ - tôi - là - người - Hà - Nội

ʔɔ - ʔɔniʔ - mɔh - kummuʔ - lɔʔ: Anh - ấy - là - người - tốt

4.3. Chức năng của danh từ trong các kết cấu lớn hơn

Qua khảo sát tư liệu ngữ pháp tiếng Khor Mú gồm 600 câu, chúng tôi nhận thấy danh từ trong tiếng Khor Mú có khả năng đóng vai trò là trung tâm của cụm danh từ.

bri? - ?uəj (trời + xấu = trời xấu)

Ở ví dụ này, cụm danh từ được cấu tạo bởi hai thành tố, bao gồm thành tố trung tâm là danh từ: *bri?* (trời); thành tố phụ đi sau hỗ trợ cho danh từ là tính từ *?uəj* (xấu). Cấu trúc của cụm danh từ này là:

Cụm danh từ = danh từ + tính từ
 trung tâm định ngữ

Quan hệ giữa thành tố chính - thành tố trung tâm và thành tố phụ đi sau hỗ trợ có bản chất cú pháp của quan hệ chính phụ.

- Danh từ có khả năng đóng vai trò làm chủ ngữ trong câu hoặc định ngữ trong cụm danh từ hay bổ ngữ trong cụm động từ. Ví dụ:

ɣaŋ - həmǎŋ: nhà - mới

câu = danh từ (chủ ngữ) + tính từ (vị ngữ)

Trong câu trên, *ɣaŋ* (nhà) đóng vai trò làm chủ ngữ trong câu.

p^hun - tɛp - ɣɔ - humme? - t^he?

Cái - áo - anh - mới - lắm

Trong ví dụ này, *p^hun - tɛp - ɣɔ* (cái áo anh) đóng vai trò làm chủ ngữ; *humme? - t^he?* (mới lắm) đóng vai trò vị ngữ trong câu. Trong đó, cụm danh từ *p^hun - tɛp - ɣɔ* (cái áo anh) lại được cấu tạo bởi hai danh từ: *p^hun - tɛp* (cái áo) + *ɣɔ* (anh) và danh từ *p^hun - tɛp* đóng vai trò làm trung tâm còn danh từ *ɣɔ* đóng vai trò làm định ngữ.

Có thể hình dung câu này qua sơ đồ sau:

Câu = Cụm danh từ + Cụm tính từ

Cụm danh từ = Loại từ + Danh từ + Danh từ

Cụm tính từ = Tính từ + phụ từ

Mối quan hệ chức năng cú pháp này có thể được biểu diễn qua sơ đồ bên.

briəŋ - ?ɔh - ɣaŋ: Người ta - dựng - nhà

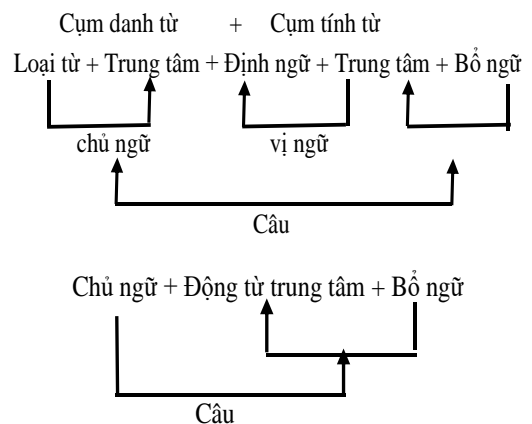
Trong ví dụ trên, *ɣaŋ* (nhà) đóng vai trò làm bổ ngữ trong cụm động từ *?ɔh - ɣaŋ* (dựng nhà). Cụm động từ này đóng vai trò làm vị ngữ trong câu. Câu này có thể được mô hình hoá theo sơ đồ biểu diễn sau:

4.4. Phân loại danh từ

Dựa trên đặc điểm ý nghĩa và khả năng kết hợp của danh từ trong tiếng Kơ Mú, chúng tôi chia danh từ trong tiếng Kơ Mú thành hai nhóm lớn là danh từ chung và danh từ riêng. Trong mỗi nhóm lớn lại có thể chia thành những nhóm nhỏ hơn.

Danh từ chung

Danh từ chung là danh từ gọi tên chung cho cả loại sự vật hiện tượng hay khái niệm. Trong phần danh từ chung tiếng Kơ Mú, chúng tôi lại chia thành danh từ tổng hợp và danh từ không tổng hợp dựa vào đặc điểm ý nghĩa, đặc điểm cấu tạo và khả năng kết hợp của chúng.



- Căn cứ theo đặc điểm về ý nghĩa và cấu tạo, danh từ chung trong tiếng Khơ Mú được chúng tôi tiếp tục phân chia nhỏ hơn thành danh từ tổng hợp và danh từ không tổng hợp.

Danh từ tổng hợp là danh từ được dùng để chỉ các tập hợp sự vật. Nó được cấu tạo bằng cách ghép các sự vật đơn thể, cùng loại.

Ví dụ: tep tuŋ (áo quần); jo:ŋ ma? (bố mẹ); tʰrak - lumbu? (trâu bò); tuŋ - k^ha (quần áo); ...

Về khả năng kết hợp trong các cấu trúc lớn hơn, danh từ tổng hợp có thể kết hợp được với các từ chỉ định *yi* (này); *ɣənaj* (kia); ở phía sau và lượng từ xác định, không xác định, danh từ chỉ đơn vị, loại thể ở phía trước như: *hnuəj* (cái); *bun* (các),... Danh từ không tổng hợp là danh từ chỉ các sự vật đơn thể. Dựa vào đặc điểm ý nghĩa của chúng có thể chia thành các nhóm nhỏ sau:

- Danh từ chỉ sự vật hiện tượng tự nhiên: *lvaj* (trời); *həput* (mây); *mo:ŋ* (mặt trăng); *həkur* (bão); *kəma* (mưa); *pəte?* (đất); *bun* (bùn); *sre* (cát); *ɣom* (nước); *nɔ:ŋ* (ao); *sərmæŋ* (sao); ...

- Danh từ chỉ người: *zo:ŋ* (bố); *ma?* (mẹ); *zə?* (mẹ chồng); *ta* (ông nội); *za* (bà nội); *ta?* (cụ); *ta?* (cụ ông/cụ bà); *kle* (chồng); *ɣaɯ* (chú); *zɔ* (cháu); *taɣ* (chị); *nuŋ* (chị dâu); *hem* (em dâu); *taɣ* (anh); ...

- Danh từ chỉ động vật: *huɣiɾr* (gà); *păt* (vịt); *ŋan* (ngỗng); *to nan* (ngan); *kurŋ* (công); *le* (vet); *sim* (chim); *ka?* (cá); *blek* (lươn); *cunnta* (tôm); *kətam* (cua); *ɣo:k* (ốc); *ro:k* (cóc); ...

- Danh từ chỉ thực vật: *si? ɣo:ŋ* (cây); *raŋ* (hoa); *kluɣ* (củ); *ple?* (quả); *klɔ:ŋ* (hạt); *ɣrɔ?* (nhãn); *tloɣ* (chuối); *măk buk* (bưởi); *liu* (chanh); *məŋe* (quýt); *kərmə?* (mía); *ləva?* (sung); *k^hau* (gấc); ...

- Danh từ chỉ chất liệu: *səril* (vàng); *čun* (chì); *kəmul* (bạc); *cunro* (sắt); *lat* (đồng); ...

- Danh từ chỉ đồ vật: *p^hurn* (bàn); *sunden* (ghế); *cəɔ:ŋ* (thuyền); *cop* (cuộc); *man* (bà); *rɿp* (lười); *cum* (vó); *saj* (chỉ); *lan* (đàn); *briŋ* (trống); ...

- Danh từ chỉ thời gian, không gian: *pa* (ngày); *pi suɿm* (đêm); *zɿ* (giờ); *mo:ŋ* (tháng); *ŋam* (mùa); *pi* (năm); *lɔ:ŋ* (phía); ...

- Danh từ chỉ loại:

Hiện nay cũng có nhiều quan niệm khác nhau của các nhà nghiên cứu về danh từ chỉ loại. Trong bài viết này, chúng tôi quan niệm danh từ chỉ loại trong tiếng Khơ Mú dùng để biểu thị chung các sự vật đang tồn tại, mang những đặc tính chung, chẳng hạn: *bliə* (vật, đồ vật); *tut* (cây); *suŋmah* (món ăn); ...

Danh từ chỉ loại thường đứng sau số từ và trước danh từ chỉ sự vật, hiện tượng mà nó chỉ loại. Ví dụ:

<i>taɣ</i> - vet - buəŋ - pɔ:ŋ mɿ? - caɣ - bu'c	Anh - mua - được - mấy (bao nhiêu) - chum - rượu?
<i>ɣo?</i> - vet - p^hun - tep - huɣum - yi	Tôi - mua - cái - áo - ấm - này
<i>ɣo?</i> - ɣăn - hem - de? - moɣ - p^hun - tep	Tôi - cho - em - lấy - một - chiếc - áo

- Danh từ đơn vị: danh từ đơn vị trong tiếng Khơ Mú thường đứng sau số từ và đứng trước danh từ mà nó biểu thị đơn vị. Danh từ đơn vị không chỉ loại thể của sự vật, hiện tượng: *dăj* (túi); *hnuəj* (quả/hạt); *bun* (đàn); *dəm* (tờ); *p^hun* (chiếc); *păp* (quyển); *hlem* (cái); ... Ví dụ:

<i>bun</i> - hiɣiə: đàn gà	<i>hnuəj</i> - ɣɔ?: hạt thóc	<i>hnuəj</i> - cən: chiếc chén
<i>moɣ</i> hnuəj kədoŋ: một quả trứng	<i>dəm</i> - ciə: tờ giấy	<i>păp</i> - su: quyển chữ

Dựa trên khả năng kết hợp với số từ, danh từ tổng hợp được chúng tôi tiếp tục phân chia nhỏ hơn thành danh từ đếm được và danh từ không đếm được.

- Danh từ đếm được

Danh từ đếm được trong tiếng Khơ Mú thường kết hợp được với số từ. Danh từ đếm được trong tiếng Khơ Mú bao gồm những danh từ chỉ thời gian, danh từ chỉ đơn vị và danh từ chỉ loại thể, như: *ŋam* (mùa); *mui* (ngày); *zɿ* (giờ); *sen* (sợi); *mo:ŋ* (tháng); *pi* (năm); ... Ví dụ:

<i>həʔeʔ - buən - pɔ:k - paʔ - jam - kəmaʔ</i>	Củi - được - đố́t - cả - mùa - mưa
<i>cəm - sɔ:ŋ - zɾ</i>	chậm hai giờ
<i>ʔăn - ʔoʔ - sen - cəmɾʔ - vaŋ - yi - ʔih</i>	Cho - tôi - (sợ) - dây - dài - này - đi

- Danh từ không đếm được

Danh từ không đếm được trong tiếng Khơ Mú cũng không trực tiếp kết hợp được với số từ. Các danh từ không đếm được thường xuất hiện phía sau danh từ đơn vị: *ŋoʔ (lúa), hiʔiər (gà), kəmul (tiền), rɛŋ (sức khoẻ), ...* Ví dụ:

<i>me - pəcuʔ - deʔ - mak - kəmul - ʔoh ?</i>	Mày - muón - lấy - nhiều - tiền - à ?
<i>ɔʔʔ - mɾh - hiʔiər - yi - deh ?</i>	Có - phải - gà - này - à ?
<i>kuŋ - taj - həj - kiəu - ŋoʔ - ʔoh ?</i>	Bản - anh - đã - gặt - lúa - à ?
<i>ylɾʔ - maɯ - mɾh ?</i>	Tóc - màu - gì ?
<i>rɛŋ - me - zer - mɾʔ</i>	Sức khoẻ - mày - thế - nào ?

- Danh từ riêng

Chúng tôi quan niệm, danh từ riêng là những danh từ chỉ sự vật đơn nhất. Thực thể này có thể là người, sự vật hay hiện tượng có tính chất đơn nhất. Chẳng hạn, Mè Văn Quang; Hoàng Anh Tuấn;... Danh từ riêng trong tiếng Khơ Mú lại có thể chia thành hai loại lớn là danh từ chỉ người và danh từ chỉ sự vật.

+ Danh từ chỉ người trong tiếng Khơ Mú dùng để gọi tên người, có cấu tạo giống với cấu tạo trong tên người của tiếng Việt. Cấu trúc tên riêng của người Khơ Mú thường có 3 phần: Họ + Tên đệm + Tên. Các họ trong tiếng Khơ Mú thường gặp là: Ven, Xeo, Lữ, Mè, Hoàng,... Tên đệm của nam giới thường là Văn và tên đệm của nữ giới thường là Thị. Ví dụ: Mè Văn Quang; Mè Thị Sơ; Lữ Văn Quang; Ven Văn Phòng;... Như vậy, tên riêng của người Khơ Mú có cấu tạo giống với tên riêng trong tiếng Việt hay tiếng Thái. Như vậy, người Khơ Mú có thể đã vay mượn cách diễn đạt tên riêng của ngôn ngữ khác để làm phong phú cho ngôn ngữ củamình. Bên cạnh đó, sự vay mượn này có thể giúp cư dân nơi đây dễ dàng, thuận tiện hơn khi tiên hành làm các thủ tục hành chính tại địa phương mình hoặc ở phạm vi địa lí rộng hơn khi có nhiều cư dân các dân tộc cùng sinh sống.

+ Danh từ chỉ sự vật trong tiếng Khơ Mú được dùng để gọi tên các đối tượng trong thiên nhiên hoặc các công trình xây dựng. Chẳng hạn, *mɔ:k (đồi/núi); ma ʔom (sông); nɾm be (biển); tərnaŋ (suối); nɔ:ŋ (ao); ɣaŋ (nhà); ...* Yếu tố đầu tiên thường là yếu tố chỉ loại sự vật.

Về khả năng kết hợp trong các cấu trúc lớn hơn, danh từ riêng trong tiếng Khơ Mú không kết hợp với các từ chỉ định: *yi (này); ɣənaŋ (kia)*; ở phía sau và số từ, lượng từ không xác định: *buŋ (những/các)* ở phía trước.

Như vậy, từ loại danh từ trong tiếng Khơ Mú ở Việt Nam cũng mang những đặc điểm cơ bản tiêu biểu của từ loại danh từ trong ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt hay tiếng Nùng Vẻn và một số ngôn ngữ đơn lập khác. Nó là thành phần trung tâm trong các cấu trúc lớn hơn. Nó có thể kết hợp được với những phụ từ ở phía trước hoặc phía sau để tạo thành những cụm từ hoàn chỉnh biểu thị phong phú những hiện tượng của thế giới khách quan.

5. Kết luận

Kết quả khảo sát và phân tích ngữ liệu trên đây cho thấy, từ loại danh từ trong tiếng Khơ Mú mang đầy đủ những đặc điểm cơ bản của từ loại danh từ trong các ngôn ngữ đơn lập như: danh từ có thể kết hợp với từ chỉ định và tính từ ở đằng sau và kết hợp với loại từ hay lượng từ ở phía trước, thường kết hợp với vị từ là khi đảm nhiệm vai trò vị ngữ trong câu. Danh từ có khả năng đóng vai trò làm chủ ngữ trong câu hoặc định ngữ trong cụm danh từ, bổ ngữ trong cụm động từ,... Đây cũng là từ

loại quan trọng trong kho từ vựng của người Khơ Mú. Từ loại này khi kết hợp với các từ khác thì có thể giữ vị trí thành phần trung tâm, tham gia vào thành phần nòng cốt của câu, góp phần biểu hiện nên thông điệp của sự tình. Trong một số trường hợp khác, từ loại danh từ trong tiếng Khơ Mú thể hiện sự vay mượn của ngôn ngữ khác để diễn đạt hay xưng hô.

Như vậy, từ loại danh từ trong tiếng Khơ Mú đã phản ánh sinh động thế giới khách quan đồng thời thể hiện tư duy của người dân Khơ Mú khá chân thực, cụ thể và phong phú. Từ loại danh từ trong tiếng Khơ Mú cũng cũng thể hiện sự vay mượn từ vựng của ngôn ngữ khác để làm giàu cho ngôn ngữ dân tộc mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Tài Cẩn. *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 1999.
2. Dẫn theo Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến. *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*. NXB Giáo dục. 1997.
3. Đinh Văn Đức. *Ngữ pháp tiếng Việt Từ Loại*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2001.
4. Dương Thu Hằng, Nguyễn Thu Quỳnh (đồng chủ biên). *Các ngôn ngữ có nguy cơ mai một ở Việt Nam - Những vấn đề lí luận và thực tiễn*. NXB Khoa học Xã hội. 2022.
5. Nguyễn Hữu Hoàn (chủ biên), Phan Lương Hùng - Bùi Thị Ngọc Anh. *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam: Một số vấn đề về xác định thành phần, tên gọi và cách viết tên ngôn ngữ trong mối quan hệ với dân tộc*. NXB Khoa học xã hội. 2022.
6. Phan Lương Hùng. *Tiếng Nùng Văn ở Việt Nam*. Đề tài nghiên cứu cấp bộ, Viện Ngôn ngữ học. 2022.
7. Nguyễn Phú Phong. *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt Loai từ và chỉ thị từ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2002.
8. Tạ Quang Tùng. *Đặc điểm tiếng Khơ Mú ở Tây Bắc Việt Nam*. Hội thảo Ngôn ngữ và văn hoá vùng Tây Bắc, Sơn La. 2014.
9. Tạ Quang Tùng. *Phương thức phụ tố trong tiếng Khơ Mú ở Việt Nam*. Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, số 11. 2024.
10. Ủy ban dân tộc - Tổng cục thống kê. *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*. NXB Thống kê. 2019.
11. Ủy ban dân tộc - Tổng cục thống kê. *Đặc trưng cơ bản của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*. NXB Thống kê. 2019.
12. Đặng Nghiêm Vạn, Nguyễn Trúc Bình, Nguyễn Văn Huy, Thanh Thiên. *Những nhóm dân tộc thuộc ngữ hệ Nam-Á ở Tây-Bắc Việt-Nam*. NXB Khoa học xã hội. 1972.
13. Viện Ngôn ngữ học. *Loại từ trong các ngôn ngữ ở Việt Nam tập 1*. NXB Khoa học xã hội. 2000.
14. Mark Alves. *Distributonal properties of causative verbs in some Mon-Khmer languages*. Mon Khmer Studies 31. 2001.
15. Haudricourt A.G. *Mấy điều nhận xét về lí luận và thực tiễn nhân một chuyến thăm các dân tộc thiểu số ở Tây Bắc và Việt Bắc*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 3. 1973.

Tiếng nước ngoài

16. Jan-Olof Svantesson. *Kammu phonology and Morphology*, Travaux de L'Institut de Linguistique de Lund XVIII. 1983.
17. Suwilai Preamsirat. *A Khmu grammar*. Papers in South East Asia Linguistics No 10. 1987.
18. Frank Proschan. *Khmu play languages*. Mon-Khmer Studies 23. 1993.
19. Jorgen Rischel. *Can the Khmuic component in Mlabri ('Phi Tong Luang') be identified as Old Tin?*. Acta Orientalia 50: 79-115. 1989b.
20. William Smaley. *Outline of Khmu structure*. American Oriental Society, USA. 1961.
21. Sidwell. *Khmic classification and homeland*. Mon Khmer studies 43.1: 47 - 56 (ICAAL5 special issue). 2014.